

Số: 805/VITE-HĐQT

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU THỰC HIỆN NĂM 2025

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2021 thông qua ngày 30/6/2021;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT- BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu thực hiện năm 2025 (số liệu đã được kiểm toán) trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

I. Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ

1. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU THỰC HIỆN NĂM 2025

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
<u>A- Tình hình tài chính</u>		
I. Tài sản ngắn hạn	131.961.315.703	138.567.086.841
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.161.353.396	5.690.031.827
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	112.649.194.244	119.096.189.044
4. Hàng tồn kho	11.950.756.177	13.515.560.865
5. Tài sản ngắn hạn khác	200.011.886	265.305.105
II. Tài sản dài hạn	9.382.740.414	7.925.130.750
1. Các khoản phải thu dài hạn		88.931.400
2. Tài sản cố định	9.214.702.017	7.655.307.418
- Nguyên giá	80.172.530.284	48.019.529.270

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	(70.957.828.267)	(40.364.221.852)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3. Bất động sản đầu tư		
4. Tài sản dở dang dài hạn		
5. Đầu tư tài chính dài hạn		
6. Tài sản dài hạn khác	168.038.397	180.891.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	141.344.056.117	146.492.217.591
III. Nợ phải trả	108.905.083.404	113.997.816.948
1. Nợ ngắn hạn	108.905.083.404	113.997.816.948
2. Nợ dài hạn		
IV. Vốn chủ sở hữu	32.438.972.713	32.494.400.643
I. Vốn chủ sở hữu	30.254.399.804	31.128.729.157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	18.200.000.000	18.200.000.000
Trong đó: Vốn góp của Nhà nước	9.282.000.000	9.282.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3. Vốn khác của chủ sở hữu		
4. Quỹ đầu tư phát triển	7.735.128.827	7.735.128.827
5. Quỹ dự phòng tài chính		
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	4.319.270.977	5.193.600.330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.184.572.909	1.365.671.486
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	141.344.056.117	146.492.217.591
B - Kết quả sản xuất kinh doanh		Năm 2025
1. Tổng doanh thu		240.311.837.870
2. Lợi nhuận trước thuế		6.528.126.268
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		5.193.600.330
4. Tổng nộp ngân sách trong năm		7.400.062.587
C- Các chỉ tiêu đánh giá khác		
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu (%)		2,16
2. Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ (%)		28,54
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		3,66
4. Tổng quỹ lương		39.800.000.000
5. Số lao động bình quân (người)		145
6. Tiền lương bình quân đ/người/tháng		22.873.563

2. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 kèm theo
3. Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02 kèm theo

II. Các thông tin về quản trị trong kỳ:

- Các Quyết định, Nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị/ Ban Giám đốc trong kỳ ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp trong kỳ, cụ thể các Nghị quyết liên quan đến dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

+ Nghị quyết số 613/NQ-VITE ngày 31/3/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2025 với tổng giá trị dự án đầu tư là 2.347,3 triệu đồng. Trên cơ sở đó, Tập đoàn đã thông qua và điều chỉnh chuyên bước kế hoạch đầu tư chính thức theo Văn bản số 2142/TKV-ĐT ngày 16/4/2025 với tổng giá trị 2.347 triệu đồng. Đến cuối năm 2025, Tập đoàn đã thông qua kế hoạch đầu tư điều chỉnh năm 2025 tại Văn bản số 7132/TKV-ĐT ngày 12/12/2025 với tổng giá trị 2.310 triệu đồng. Công ty đã thực hiện phù hợp với mục đích, nhu cầu đầu tư và theo đúng kế hoạch TKV thông qua. Trong đó giá trị đã thực hiện Dự án đầu tư: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2025 là: 2.295,45 tr.đ. Cụ thể:

Dự án: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2025 (giá trị thực hiện là 2.295,45 tr.đ)

Công ty đã phê duyệt dự án đầu tư, chia làm 3 gói thầu:

1. Thiết bị môi trường, phân tích thí nghiệm chuyên ngành: 1.325,18 tr.đ
2. Thiết bị đo địa vật lý: 898,36 tr.đ
3. Kiểm toán: 16,50 tr.đ
4. Chi phí tư vấn và khác: 55,41 tr.đ

Năm 2025, Công ty đã hoàn thành dự án đầu tư. Quyết toán dự án hoàn thành với tổng giá trị 2.295,45 tr.đ, đã tăng các TSCĐ và đưa vào sử dụng. Giá trị thực hiện/kế hoạch điều chỉnh là 2.295,45 tr.đ/2.310 tr.đ.

III. Các thông tin về lao động tiền lương

1. Tiền lương người lao động

- Quỹ lương người lao động: 38.064.000.000 đồng.
- Số người bình quân: 141 người.
- Tiền lương bình quân người lao động: 22.496.453 đ/người/tháng.

2. Tiền lương người quản lý

- Quỹ lương người quản lý: 1.736.000.000 đồng.
- Số người bình quân: 3,9 người, gồm: 01 Trưởng ban kiểm soát chuyên trách, Giám đốc, 01 Phó giám đốc, Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 05/02/2025).
- Tiền lương bình quân người quản lý: 37.094.017 đ/người/tháng.

3. Thù lao HĐQT, BKS (kiêm nhiệm)


- Thù lao: 249.120.000 đồng.
- Thưởng: 16.000.000 đồng.

MAI - 7

Tổng thù lao: 265.120.000 đồng.

- Số người bình quân: 5 người.

- Thù lao bình quân: 4.418.667 đồng/tháng.

Nơi nhận: 

- Các cổ đông;

- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hải



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giữ định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.567.086.841	131.961.315.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.690.031.827	7.161.353.396
1. Tiền	111		5.690.031.827	6.861.353.396
2. Các khoản tương đương tiền	112			300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.096.189.044	112.649.194.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.833.000.872	112.685.592.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250.000.000	314.680.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.218.114.870	558.124.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.204.926.698)	(909.202.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.515.560.865	11.950.756.177
1. Hàng tồn kho	141		13.515.560.865	11.950.756.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.305.105	200.011.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.305.105	200.011.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.925.130.750	9.382.740.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.931.400	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		88.931.400	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.655.307.418	9.214.702.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.583.983.623	9.056.100.434
- Nguyên giá	222		47.474.837.759	79.627.838.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.890.854.136)	(70.571.738.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		71.323.795	158.601.583
- Nguyên giá	228		544.691.511	544.691.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(473.367.716)	(386.089.928)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		180.891.932	168.038.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		180.891.932	168.038.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		146.492.217.591	141.344.056.117
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113.997.816.948	108.905.083.404
I. Nợ ngắn hạn	310		113.997.816.948	108.905.083.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		74.993.604.819	71.235.615.516

1918
 NG T
 SỔ PH
 HỌC, C
 MÔI TR
 VINA
 ĐANG

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.115.626.950	2.032.362.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.943.081.047	5.499.244.984
4. Phải trả người lao động	314		4.323.506.751	4.280.525.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.642.598	15.175.432
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.469.579.374	11.078.866.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.307.374.582	14.251.758.452
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		831.400.827	511.534.850
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.494.400.643	32.438.972.713
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.128.729.157	30.254.399.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.200.000.000	18.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.200.000.000	18.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.735.128.827	7.735.128.827
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.193.600.330	4.319.270.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.193.600.330	4.319.270.977
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.365.671.486	2.184.572.909
1. Nguồn kinh phí	431		1.365.671.486	2.184.572.909
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		146.492.217.591	141.344.056.117

Người lập biểu

Kế toán trưởng

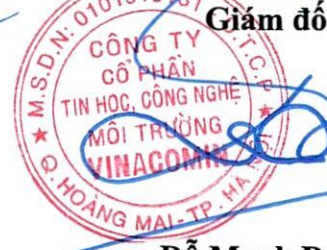
Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Giám đốc

Trần Thị Thu Thủy

Nguyễn Trường Chinh

Đỗ Mạnh Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		240.172.908.663	190.470.815.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.134.630	48.678.789
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		240.151.774.033	190.422.136.986
4. Giá vốn hàng bán	11		193.303.032.811	152.697.117.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.848.741.222	37.725.019.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.997.298	64.635.785
7. Chi phí tài chính	22		827.956.374	584.195.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		827.932.032	577.759.067
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.586.676.594	31.590.352.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		6.468.105.552	5.615.106.845
11. Thu nhập khác	31		126.066.539	254.036.897
12. Chi phí khác	32		66.045.823	322.805.174
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.020.716	(68.768.277)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.528.126.268	5.546.338.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.334.525.938	1.227.067.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.193.600.330	4.319.270.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trường Chinh

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Mạnh Dũng